

# Thành kiến giới vô thức ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công doanh nghiệp do nữ làm chủ:

## Nghiên cứu nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ sản xuất và kinh doanh mại thực phẩm tại Việt Nam

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH\*  
NGUYỄN THỊ HOÀI ANGA\*\*

### Tóm tắt

Nghiên cứu này hướng tới tình hình ứng dụng kỹ thuật số trong kinh doanh tại các đơn vị doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do nữ làm chủ (WSME). Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và lượng hóa thông tin (thống kê mô tả) để tìm các vấn đề khó khăn do trong quá trình kinh doanh ở nữ giới. Để làm rõ hơn vấn đề trên, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn cấu trúc 16 WSME gen X và gen Y đang kinh doanh trong ngành nghề dịch vụ và sản xuất thực phẩm về khả năng ứng dụng công nghệ trong kinh doanh. Kết quả cho thấy đối tượng tham gia phỏng vấn có tư duy tích cực với mô hình kinh doanh trên các nền tảng kỹ thuật số, tuy thế vẫn gặp các khó khăn liên quan đến rào cản bản thân. Kết quả phân tích mở ra hướng nghiên cứu sâu về định kiến giới vô thức của chủ doanh nghiệp WSME gen X, gen Y trong hoạt động marketing số.

**Từ khóa:** doanh nghiệp, doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do nữ làm chủ, định kiến giới

### Summary

This study focuses on digital applications in business in female-owned micro and small enterprises (WSME). The authors used qualitative research methods and quantified information (descriptive statistics) to find out the difficulties in the women's business process. To clarify the above issue, the authors conducted structured interviews with 16 WSMEs of Gen X and Gen Y doing business in the service and food production industries about the ability to apply technology in business. The results show that the interviewees have a positive mindset towards business models on digital platforms but still encounter difficulties related to personal barriers. The analysis results open a direction for in-depth research on unconscious gender bias of WSME business owners of Gen X and Gen Y in digital marketing activities.

**Keywords:** business, female-owned micro and small enterprises, gender bias

### GIỚI THIỆU

Công nghiệp số thúc đẩy tinh thần kinh doanh của nữ giới tạo cơ hội cho nhiều phụ nữ khởi nghiệp và khuyến khích học tập về công nghệ khẳng định vai trò của nữ giới trong nền kinh tế, giảm tình trạng bất bình đẳng giới và mở rộng khả năng tiếp cận các cơ hội học tập phát triển bản thân. Bên cạnh đó, việc tiếp cận công nghệ số cũng gặp nhiều thách thức đối với

nữ giới đặc biệt là nhóm WSME. Nghiên cứu tại các nước đang phát triển và mới nổi (J và cộng sự, 2023; K và cộng sự, 2023; Islam và Muzi, 2022; Azizah và cộng sự, 2024; NS và cộng sự, 2023; Azman và Ahmad, 2023; Nhường, 2019) cho thấy, yếu tố văn hóa và giới tính ảnh hưởng đến mô hình áp dụng công nghệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ và siêu nhỏ.

Tại Việt Nam, theo Nhường (2019), ngày càng có nhiều bằng chứng phụ nữ quan tâm đến việc sở hữu

\* NCS. Trường Đại học Mở - Địa chất

\*\* PGS, TS., Nhóm nghiên cứu Đổi mới cho Khai thác bền vững và có trách nhiệm (ISRM), Trường Đại học Mở - Địa chất

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Bình | Email: binhntt.quynhon@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/9/2024; Ngày phản biện: 16/10/2024; Ngày duyệt đăng: 20/10/2024

**BẢNG 1: PHÂN LOẠI QUY MÔ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ SIÊU NHỎ**

Lĩnh vực thương mại dịch vụ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ
Số lao động tham gia bảo hiểm bình quân năm	Không quá 10 người	Không quá 50 người
Doanh thu năm	Không quá 10 tỷ đồng	Không quá 100 tỷ đồng
Nguồn vốn năm	Không quá 03 tỷ đồng	Không quá 50 tỷ đồng

Nguồn: Khoản 1 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2017

doanh nghiệp nhỏ, tuy thế các WSME gặp nhiều rào cản trong quá trình vận hành doanh nghiệp trong bối cảnh số hóa. Xét bối cảnh chuyển đổi số trong nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), Nhường (2019) cho rằng, SME quan tâm đến hoạt động trải nghiệm khách hàng, chưa chú trọng các cấp chuyển đổi số khác; bên cạnh các rào cản chuyên môn, như: cơ sở hạ tầng, pháp lý, nhóm WSME còn chịu tác động bởi rào cản xã hội.

Từ các nghiên cứu của thế giới và Việt Nam về bình đẳng giới, nữ giới và chuyển đổi số, nhóm tác giả nghiên cứu tác động của bình đẳng giới đến ứng dụng chuyển đổi số thành công ở góc độ xác định rào cản và yếu tố tích cực ảnh hưởng đến sự chuyển đổi số thành công.

## CƠ SỞ LÝ LUẬN

### Tổng quan nghiên cứu

#### *Thành kiến/định kiến vô thức về giới*

Định kiến giới vô thức là thái độ, khuôn mẫu, động lực hoặc giả định ngầm có thể xảy ra, mà không có sự hiểu biết, kiểm soát hoặc cố ý của một người về giới tính, chủng tộc và tuổi tác (Islam và cộng sự, 2023). Nghiên cứu các rào cản cá nhân, xã hội - văn hóa và tổ chức đối với giới nữ, Islam và cộng sự (2023) đã chỉ ra, định kiến ngầm về giới là yếu tố chính góp phần tạo nên sự bất bình đẳng giới. Tại Việt Nam, vẫn tồn tại khoảng cách giữa thể chế chính thức và thể chế phi chính thức trong bối cảnh thực hiện bình đẳng giới. Việt Nam được đánh giá là quốc gia thực hiện tốt vấn đề bình đẳng giới, điều này cũng thể hiện rất rõ trong các thể chế chính thức. Tuy thế, các nghiên cứu về bình đẳng giới trong những thể chế phi chính thức cho thấy, vẫn còn tồn tại định kiến ngầm về giới tại Việt Nam trong hoạt động sản xuất tạo ra nguồn thu sinh kế (Nhường, 2019; Hiền, 2023). Tiềm thức này tạo ra rào cản về hành vi thiếu tự tin trong hoạt động kinh doanh (Nhường, 2019). Từ phân tích trên, để kiểm tra mức độ thành kiến giới vô thức ở nhóm WSME, nhóm tác giả sử dụng yếu tố Chịu tác động bởi xã hội (SI) (Toufighi và cộng sự, 2024) và yếu tố Kháng cự với sự đổi mới (RC) (Chaves và cộng sự, 2024) trong bối cảnh ứng dụng chuyển đổi số thành công (Oh và cộng sự, 2022) cùng các yếu tố về nhân khẩu, gồm: độ tuổi và không gian sinh sống, năng lực quản lý (Loan, 2023).

### *WSME và chuyển đổi số thành công*

Định nghĩa cùng vai trò của WSME được làm rõ trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp và các báo cáo của ADB (2023) và Tổng cục Thống kê (2022). WSME là doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ do nữ làm chủ, trong đó nữ sở hữu 51% vốn điều lệ trở lên, được phân loại quy mô nhỏ và siêu nhỏ theo Bảng 1.

Theo kết quả nghiên cứu của Nhường (2019), với đặc điểm quy mô kinh doanh nhỏ, WSME đã gặp nhiều rào cản trong quá trình chuyển đổi số, như: tiếp cận vốn tín dụng, công nghệ, kiến thức về hợp tác công nghiệp.

*Chuyển đổi số (digitization)*, theo Hà (2023) tổng hợp, là việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số thay đổi mô hình kinh doanh và mang lại cơ hội tạo ra giá trị và doanh thu mới, hay còn gọi là quá trình chuyển sang kinh doanh kỹ thuật số. Oh và cộng sự (2022) cho rằng, đánh giá ứng dụng chuyển đổi số thành công cần xét ở 3 góc độ: Cá nhân, Tổ chức và Xã hội. Góc độ tổ chức năng lực chuyển đổi số được đánh giá dựa trên chiến lược số, hạ tầng và công nghệ số, năng lực vận hành, chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp, dữ liệu và tài sản thông tin cùng khả năng quản trị dữ liệu và thông tin.

### **Khung lý thuyết**

Các tài liệu tổng quan nghiên cứu về thành kiến giới vô thức và ứng dụng chuyển đổi số thành công cho thấy tầm quan trọng của chuyển đổi số và vai trò của WSME trong nền kinh tế. Nhóm nghiên cứu đặt ra giả thuyết định kiến giới vô thức tác động đến rào cản kháng cự thay đổi trong quá trình ứng dụng chuyển đổi số thành công. Khung lý thuyết ứng dụng chuyển đổi số thành công (Oh và cộng sự, 2022) ở góc độ tổ chức (Thủy, 2024) với rào cản là định kiến giới vô thức (Islam và cộng sự, 2023), gồm:

- Lý thuyết khuếch tán sự đổi mới (DOI): Lý thuyết khuếch tán sự đổi mới được giải thích là cách thức một ý tưởng hoặc sản phẩm đạt được động lực và khuếch tán theo thời gian, thông qua nhóm người hoặc hệ thống cụ thể. Sự đổi mới chấp nhận các ý tưởng thực hành và đối tượng mà cá nhân hoặc tổ chức công nhận là mới.

- Lý thuyết hành động hợp lý (TRA): Theo Oh và cộng sự (2022), TRA được phát triển dựa trên lý thuyết chấp nhận sự đổi mới, mô tả nhận thức hành vi thực tế của con người. Fishbein và Ajzen quan niệm rằng, chuẩn mực chủ quan tác động đến ý định hành vi, ý định hành động của cá nhân.

- Lý thuyết mở rộng hành vi có kế hoạch (E-TPB): Cũng theo Oh và cộng sự, (2022), E-TPB được phát triển dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB và TRA bằng cách thêm biến số Kiểm soát hành vi cảm nhận vào TRA, ngụ ý rằng ý định hành động bị ảnh hưởng bởi các nguồn lực và cơ hội để thực hiện.

- Khái niệm kháng cự thay đổi (RC): Theo Chaves và cộng sự (2024), RC được phát triển dựa trên lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT và là hành vi làm cản trở quá trình thay đổi tăng chi phí

triển khai hoặc tăng chi phí liên quan đến áp dụng công nghệ.

- Yếu tố hành vi lên tiếng: Theo Toufighi và cộng sự (2024) tổng hợp, hành vi lên tiếng chịu tác động bởi các chuẩn mực văn hóa ảnh hưởng đến việc trao đổi kiến thức.

- Đánh giá mức độ chuyển đổi số tại doanh nghiệp, theo Thủy (2024), hệ thống hóa thông tin đưa ra mô hình 6 trụ cột chuyển đổi số tại doanh nghiệp, gồm: Hoạt động trải nghiệm khách hàng (L1); Xây dựng chiến lược số (L2); Hạ tầng công nghệ số (L3); Quy chế vận hành công nghệ số (L4); Chuyển đổi số văn hóa doanh nghiệp (L5) và Dữ liệu và tài sản thông tin (L6).

#### Phương pháp nghiên cứu

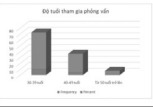
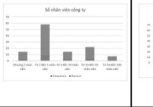
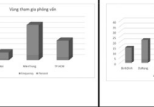
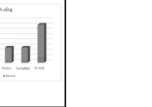
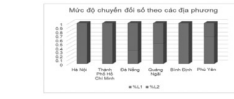
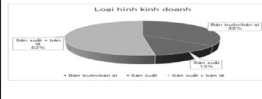
Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính áp dụng thống kê mô tả lượng hóa thông tin nghiên cứu 16 trường hợp nữ chủ doanh nghiệp WSME trong lĩnh vực thực phẩm. Phương pháp nghiên cứu trường hợp phù hợp để thu thập dữ liệu định tính, thể hiện một cách toàn diện về quan điểm nhận định của chủ thể nghiên cứu đối với quá trình chuyển đổi số mô hình kinh doanh và quy trình làm việc.

Quy trình nghiên cứu bao gồm 7 bước, các yếu tố nhân khẩu được lựa chọn quan sát là: Độ tuổi; Không gian sinh sống; Quy mô công ty và Cấp độ chuyển đổi số trong tổ chức. Các nữ chủ doanh nghiệp WSME được chọn là trường hợp đại diện của không gian sinh sống, độ tuổi, số lượng nhân sự trong công ty. Không gian sinh sống đại diện được lựa chọn trước đây có nguồn gốc kinh tế truyền thống nông - ngư nghiệp và

tiểu thủ công nghiệp, như: Hà Nội; TP. Hồ Chí Minh; Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Độ tuổi được chọn từ 30 tuổi trở lên thuộc thế hệ gen Y (1981-1994) và gen X (1970-1980). Đại diện WSME được lựa chọn phải là chủ doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ đang hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm, có số lượng nhân sự trong công ty từ 2 nhân sự đến hơn 50 nhân sự.

Dữ liệu thu thập thông qua phỏng vấn trực tuyến bằng bảng hỏi cấu trúc, sử dụng câu hỏi mở và đóng. Các câu hỏi mở có ý nghĩa gợi mở vấn đề, quan sát mức độ uy tín, chất lượng câu trả lời của đáp viên. Câu hỏi đóng có vai trò kết luận quan điểm của đáp viên, là câu hỏi quyết định kết quả nghiên cứu. Để tránh tính nhiễu trong quá trình chuyển hóa thông tin được trao đổi giữa người phỏng vấn và đáp viên, đối với các câu hỏi đóng nhóm tác giả sử dụng thang đo

BẢNG 2: THỐNG KÊ ĐẶC ĐIỂM CÁC WSME ĐÁP VIÊN

Thông tin	Độ tuổi tham gia phỏng vấn	Số nhân viên công ty	Miền đang sinh sống	Nơi sinh sống
Kết quả thống kê				
Thông tin	Mức độ chuyển đổi số tại doanh nghiệp của đáp viên			Loại hình kinh doanh
Kết quả thống kê				

Nguồn: Kết quả khảo sát

BẢNG 3: CẤU TRÚC NHÂN TỐ

MÃ NHÂN TỐ	DIỄN GIẢI	CẤU TRÚC NHÂN TỐ
BF (+)	Các yếu tố hành vi	Kiến thức công nghệ, sự đổi mới, năng lực bản thân
SBP (-)	Yếu tố văn hóa tác động lên hành vi chia sẻ kiến thức	Yếu tố văn hóa tác động lên hành vi chia sẻ kiến thức
IC (+)	Đặc tính sáng tạo	Lợi thế tương đối, tính đổi mới công nghệ
RC (-)	Yếu tố kháng cự với sự thay đổi	Yếu tố kháng cự với sự thay đổi
DA (+)	Thái độ đồng thuận với chuyển đổi số	Thái độ đồng thuận với chuyển đổi số
PA (+)	Thái độ đồng thuận cấp cá nhân	Thái độ đồng thuận cấp cá nhân
SA (+)	Thái độ đồng thuận cấp xã hội	Thái độ đồng thuận cấp xã hội
SI (-)	(bị) Ảnh hưởng bởi xã hội	(bị) Ảnh hưởng bởi xã hội

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC NHÂN TỐ ỨNG DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ THÀNH CÔNG

WSME	BF (+)	SBP (-)	IC (+)	RC (-)	SA (+)	SI (-)	DA (+)	PA (+)	KN (+)	RA (+)
WSME1	4,33	0,00	4,63	0,50	4,00	0,00	4,67	4,50	4,50	4,50
WSME2	5,00	0,00	5,00	0,00	5,00	0,00	5,00	5,00	5,00	5,00
WSME3	2,11	4,00	3,75	1,00	4,00	2,00	3,33	4,50	2,50	2,50
WSME4	2,67	4,00	4,25	0,00	4,33	4,00	3,00	4,00	3,00	3,50
WSME5	3,22	1,00	4,50	1,00	3,67	2,00	3,67	4,00	3,00	4,00
WSME6	4,00	0,00	4,75	1,00	4,33	1,00	2,00	2,50	4,50	4,50
WSME7	4,22	0,00	4,75	0,00	5,00	0,00	5,00	5,00	5,00	4,50
WSME8	3,56	1,00	3,75	1,00	4,00	1,00	4,00	4,00	3,00	3,50
WSME9	4,11	0,00	3,00	1,50	4,00	2,00	4,00	3,50	5,00	3,00
WSME10	4,00	1,00	4,00	0,50	4,67	0,00	4,33	4,50	4,50	3,50
WSME11	4,11	2,00	4,13	0,00	5,00	0,00	3,33	4,50	5,00	4,00
WSME12	3,89	2,00	3,50	0,50	4,33	1,00	3,67	4,00	4,00	3,00
WSME13	4,22	0,00	4,13	0,00	5,00	0,00	5,00	5,00	5,00	3,50
WSME14	3,89	3,00	3,88	0,00	4,67	0,00	5,00	5,00	5,00	3,50
WSME15	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	3,00
WSME16	3,67	1,00	4,38	1,50	4,33	0,00	4,00	4,50	4,50	4,00

Nguồn: Kết quả khảo sát và tính toán của nhóm nghiên cứu

**BẢNG 5: PHÂN LOẠI NHÓM ĐÁP VIÊN PHẢN ỨNG VỚI SỰ ĐỔI MỚI**

Nhóm	Điểm SI	Các đáp viên
Thích nghi nhanh	0-1,5	WSME1,2,6,7,10,11,12,13,14,16
Chấp nhận sớm	1,51-3,5	WSM3,5,9,15
Chấp nhận muộn	3,5-5	WSME4,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả

Likert 5 giúp đáp viên dễ dàng có câu trả lời và đảm bảo tính trung thực của thông tin thu thập.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Bối cảnh nghiên cứu tìm ra nguyên nhân tác động đến chuyển đổi số thành công được giới hạn trong không gian nhận thức, quan điểm cá nhân. Kết quả nghiên cứu gồm 3 nội dung: (1) Xét các yếu tố nhân khẩu học; (2) Quan sát các yếu tố ứng dụng chuyển đổi số thành công; (3) Kết luận làm rõ câu hỏi nghiên cứu.

#### Xét các yếu tố nhân khẩu học

Nhóm tác giả sử dụng SPSS21 thống kê mô tả tóm tắt đặc điểm nhân khẩu học của các đáp viên, kết quả thống kê được biểu diễn trên đồ thị của phần mềm Microsoft Excel 2016. Đặc điểm nhân khẩu học của đáp viên được thống kê mô tả tính tần số, phần trăm, phần trăm hợp lệ và phần trăm tích lũy. Kết quả thống kê mô tả được mô hình hóa tại Bảng 2.

Như vậy, bằng phương pháp mô tả định tính và thống kê mô tả đã thể hiện rõ đặc điểm của các WSME đáp viên. Trong 16 kết quả phỏng vấn, có 100% số liệu thống kê hợp lệ, mô tả các WSME đang hoạt động tại lĩnh vực thực phẩm; có 62% đáp viên trong độ tuổi 30-39 tuổi, 50% doanh nghiệp có từ 2 đến 5 nhân viên; và 56,3% đáp viên được chọn đến từ miền Trung.

#### Quan sát các yếu tố ứng dụng chuyển đổi số thành công

Quan sát các yếu tố ứng dụng chuyển đổi số thành công, sử dụng thống kê mô tả MEAN tổng hợp dữ liệu bảng hỏi và tiến hành so sánh theo cặp biến. Từ khung lý thuyết, xác định các nhân tố thuộc mô hình ứng dụng chuyển đổi số thành công, được quy định mang tính ảnh hưởng tích cực (+); các nhóm nhân tố được mô tả là yếu tố rào cản, mang tính tác động tiêu cực (-). Kết quả cập nhân tố (+) (-) mang ý nghĩa tích cực khi (+) tiệm cận về 5,0, (-) tiệm cận về 0; và ngược lại. Cấu trúc hình thành các nhân tố được diễn giải tại Bảng 3. Kết quả phân tích thống kê mô tả các nhân tố ứng dụng chuyển đổi số thành công được thể hiện tại Bảng 4.

Từ kết quả phân tích thống kê mô tả các nhân tố ứng dụng chuyển đổi số thành công, nhóm tác giả so sánh cặp nhân tố (+) (-) theo các nhóm: (Nhóm 1) hành vi chủ động (BF) và hành vi chịu tác động bởi yếu tố văn hóa (SBP); (Nhóm 2) đổi mới sáng tạo (IC) và kháng cự với đổi mới sáng tạo (RC); (Nhóm 3) đồng thuận xã hội (SA) và chịu tác động bởi xã hội (SI).

*Nhóm 1:* Quan sát mối quan hệ giữa (BF) và (SBP) có yếu tố lĩnh vực kinh doanh tác động đến (SBP).

WSME ngại chia sẻ kiến thức vì kiến thức công nghệ còn hạn chế (WSME 3,4); loại hình kinh doanh tác động đến việc ngại chia sẻ (WSME14 lĩnh vực sản xuất; WSME11,12,15 lĩnh vực bán buôn/bán sỉ).

*Nhóm 2:* Quan sát mối quan hệ giữa (IC) và (RC) có yếu tố không gian sống tác động đến (RC). Các đáp viên (WSME9,15,16 thuộc không gian sinh sống tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) có (RC) cao thể hiện sự quan ngại với tính bảo mật thông tin.

*Nhóm 3:* Quan sát mối quan hệ giữa (SA) và (SI) có yếu tố không gian sống tác động đến (SI). Từ lý thuyết (DOI), nhóm tác giả phân loại điểm SI cho từng nhóm phản ứng với sự đổi mới tại Bảng 5.

Bảng 5 thể hiện Độ tuổi và Không gian sống có tác động đến hành động phản ứng với sự đổi mới của đáp viên. Phần lớn đáp viên thuộc nhóm thích nghi nhanh có độ tuổi trong khoảng 30-39 tuổi. Nhóm chấp nhận sớm và chấp nhận muộn phần lớn ở trong độ tuổi 40 trở lên.

*Nghiên cứu về tiếp nhận kiến thức mới,* xét nhân tố KN, Bảng 5 thể hiện, WSME3,4 có xu hướng từ chối tiếp thu kiến thức mới; và WSME1,8,11,14 thể hiện sẵn sàng học tập nâng cao kiến thức về chuyển đổi số.

*Nghiên cứu về tính sẵn sàng chuyển đổi số trong kinh doanh,* xét nhân tố RA kết quả Bảng 5 thể hiện, WSME3,9, 12, 15 có xu hướng từ chối tiếp thu kiến thức mới; và WSME1,2,5,6,7,12,16 thể hiện sẵn sàng chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh.

Từ phân tích trên đã làm rõ được hệ quả của Định kiến giới vô thức cũng như các nguyên nhân Kháng cự với sự thay đổi (RC) trong bối cảnh chuyển đổi số. RC là yếu tố được Oh và cộng sự (2022), Chaves và cộng sự (2024) quan tâm khi xét yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công chuyển đổi số. Tuy nhiên, với quy mô nghiên cứu rộng, từ nhân viên đến quản lý dẫn đến gặp khó khăn khi khám phá rào cản này. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định, yếu tố Độ tuổi, Văn hóa - xã hội chịu tác động bởi Định kiến giới vô thức (Islam và cộng sự, 2023). Nghiên cứu mở rộng hệ quả của định kiến giới vô thức tác động lên hành vi lên tiếng của (Toufighi và cộng sự, 2024), không chỉ trong nội bộ tổ chức, mà còn tác động đến hoạt động kinh doanh.

### KẾT LUẬN

Bằng phương pháp nghiên cứu định tính tổng hợp các nghiên cứu định kiến giới vô thức và ứng dụng chuyển đổi số thành công, kết hợp thống kê mô tả dữ liệu, nhóm tác giả đã khám phá một góc nhìn mới về thành kiến giới vô thức qua phân tích nhóm WSME hoạt động trong cùng một lĩnh vực ở độ tuổi thế hệ gen X và gen Y.

Nghiên cứu thể hiện tuổi và không gian sống chịu tác động bởi thành kiến giới vô thức. Kết quả quan sát nhóm WSME hoạt động cùng một lĩnh vực cho thấy, yếu tố tuổi và không gian sống có ảnh hưởng đến tính sẵn sàng đổi mới của cá nhân. Rào cản tuổi có tác động đến mức độ sẵn sàng học tập kiến thức



mới. Xét mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong kinh doanh, nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ do nữ làm chủ có quy mô nhân sự từ 2-5 biểu hiện nhạy cảm (-) với chuyển đổi số trong kinh doanh tại doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có quy mô nhân sự ít (2 nhân viên) và quy mô nhân sự nhiều (từ 10 trở lên) có biểu hiện (+) với hoạt động chuyển đổi số trong kinh doanh.

Từ kết quả nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất tăng cường các lớp đào tạo riêng dành cho đối tượng nữ chủ doanh nghiệp WSME. Bên cạnh nội dung đào tạo về chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh, chương trình đào tạo cho nhóm WSME cần chú trọng đến thay đổi tư duy giảm tình trạng định kiến giới vô thức, kích hoạt tư duy năng động, sáng tạo của nữ giới (Vuong và Nguyen, 2024).□

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Azman, N., and Albattat, A. (2023), *Factors Influencing the Adoption of Digital Marketing in the Family Business MSME's Owned by Women Entrepreneurs During Covid-19*, In *Family Businesses in Tourism and Hospitality: Innovative Studies and Approaches* (pp. 123-149), Cham: Springer Nature Switzerland.
2. Azizah, S.N., Suradi, Koeswinarno, Fakhruddin, M., and Yuliani, I. (2024), *The Influence of Digital Transformation in Speeding Up the Empowerment of the Muslim Women's Economy to Improve the Performance of Micro, Small, and Medium Enterprises (MSMEs) in Ponorogo*, In *Strategic Islamic Business and Management: Solutions for Sustainability* (pp. 71-107), Cham: Springer Nature Switzerland.
3. Chaves, P. L., Cordero, E. G., Garcia, A. N., and Loper, B. M. (2024), Satisfaction and performance expectations for the adoption of the metaverse in tourism SMEs, *Journal of Innovation & Knowledge*, 9(3), <https://doi.org/10.1016/j.jik.2024.100535>.
4. Fishbein, M., and Ajzen, I. (1977), Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research, *Philosophy and Rhetoric*, 10(2), 130-132.
5. Rogers, E. M., Singhal, A., Quinlan, M. M. (2009), *Diffusion of Innovations*, (Eds.) Stacks, DW and Salwen, MB, *An Integrated Approach to Communication Theory and Research*, Second Edition, NY: Routledge, 418-434.
6. Hiền, L. T., My, N. T. T. (2023), Nhu cầu nâng cao năng lực số của thanh niên hiện nay, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 12, 14-27, DOI: 10.56794/KHXHVN.12(192).14-27.
7. Hiền, P. T. T. (2023), Văn hóa gia đình Việt Nam thời phong kiến và những giá trị kế thừa trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 11, DOI: 10.56794/KHXHVN.11(191).71-78.
8. Islam, A.M., and Muzi, S. (2022), Does mobile money enable women-owned businesses to invest? Firm-level evidence from Sub-Saharan Africa, *Small Business Economics*, 59(3), 1245-1271.
9. Islam, M. A., Hack-Polay, D., Rahman, M., Jantan, A. H., Mas, F. D., Kordowicz, M. (2023), Giới tính và lãnh đạo trong giáo dục đại học công lập ở Nam Á: xem xét các rào cản cá nhân, xã hội - văn hóa và tổ chức đối với sự hòa nhập của phụ nữ, *Tạp chí Nghiên cứu về giáo dục đại học*, 10.
10. J., D.-A., A., B.-M., J., H.-D. (2023), *Một cái nhìn ban đầu về vai trò của văn hóa và giới tính trong việc áp dụng công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển*, Hội nghị IEEE CHILEAN về Kỹ thuật Điện, Điện tử, Công nghệ Thông tin và Truyền thông, ChileCon, doi:<https://www.scopus.com/inward/record.uri?eid=2-s2.0-85189545071&doi=10.1109%2fCHILECON60335.2023.10418725&partnerID=40&md5=4c809108d09db5fafabdf1b8973555b2>.
11. K., A., MA, Ali, MO, Erdiaw-Kwasie, PA, Murray, R., Wies. (2022), Digital transformation among SMEs: Does gender matter?, *Sustainability*, 14(1).
12. Loan, T. T. T. (2023), *Bình đẳng giới trong các quyết định ở gia đình nhóm dân tộc thiểu số tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Ngân hàng Phát triển châu Á (2023), *Báo cáo giám sát doanh nghiệp vừa và nhỏ Châu Á năm 2023*.
14. Nhưồng, B. H. (2018), Rào cản đối với tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, doi:10.33301/2019.JED.SPI.12.
15. NS, R., Masduki, ERN, E. (2023), Women entrepreneurs' struggles during the COVID-19 pandemic and their use of social media, *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12(1), 1-17.
16. Oh, K., Kho, H., Choi, Y., Lee, S. (2022), Determinants for Successful Digital Transformation, *Sustainability*, 14(3), <https://doi.org/10.3390/su14031215>.
17. Tổng cục Thống kê (2022), *Tình hình doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2007-2021*.
18. Toufighi, S. P., Sahebi, I. G., Govindan, K., Lin, M. Z. N., Vang, J., Brambini, A. (2024), Participative leadership, cultural factors, and speaking-up behaviour: An examination of intra-organisational knowledge sharing, *Journal of Innovation & Knowledge*, <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2444569X24000878>.
19. Vuong, Q. H., Nguyen, M. H. (2024). Further on informational quanta, interactions, and entropy under the granular view of value formation. <https://books.google.com/books/about?id=vy4ZEQAQBAJ>